



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 8 - 35 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

Ngày

| | |
|-------------------|---------------------------|
| Điều chỉnh lần 2 | Ngày 6 tháng 4 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần 3 | Ngày 15 tháng 10 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần 4 | Ngày 28 tháng 3 năm 2008 |
| Điều chỉnh lần 5 | Ngày 5 tháng 7 năm 2011 |
| Điều chỉnh lần 6 | Ngày 11 tháng 8 năm 2011 |
| Điều chỉnh lần 7 | Ngày 18 tháng 12 năm 2012 |
| Điều chỉnh lần 8 | Ngày 23 tháng 9 năm 2013 |
| Điều chỉnh lần 9 | Ngày 21 tháng 11 năm 2013 |
| Điều chỉnh lần 10 | Ngày 30 tháng 01 năm 2015 |
| Điều chỉnh lần 11 | Ngày 31 tháng 07 năm 2015 |

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Cô Gia Thọ | Chủ tịch |
| Ông Trần Kim Thành | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyễn | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Thiện | Thành viên |
| Bà Trần Thái Như | Thành viên |
| Bà Cô Ngân Bình | Thành viên |
| Ông Võ Văn Thành Nghĩa | Thành viên |
| Bà Cô Cẩm Nguyệt | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngà | Trưởng ban |
| Ông Lý Văn Dũ | Thành viên |
| Ông Tạ Hoàng Sơn | Thành viên |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Võ Văn Thành Nghĩa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Huống | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Nhật Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thượng Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Ngọc Cảnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cổ Gia Thọ.
Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cổ Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 689.820.935.822 | 630.590.552.930 |
| 110 | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 4 | 392.910.555.920 | 293.241.297.803 |
| 111 | 1. Tiền | | 129.910.555.920 | 51.241.297.803 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 263.000.000.000 | 242.000.000.000 |
| 130 | <i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | | 85.103.286.406 | 177.003.318.760 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng | 5.1 | 67.751.033.898 | 165.127.047.179 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 13.393.025.664 | 8.312.055.266 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 3.959.226.844 | 3.564.216.315 |
| 140 | <i>III. Hàng tồn kho</i> | 7 | 209.030.194.438 | 157.824.738.453 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 222.468.048.690 | 173.652.942.679 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (13.437.854.252) | (15.828.204.226) |
| 150 | <i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i> | | 2.776.899.058 | 2.521.197.914 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 1.395.259.429 | 2.090.088.422 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.381.639.629 | 431.109.492 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 360.371.170.969 | 275.789.511.031 |
| 210 | <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | | 692.700.128 | 90.266.500 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 692.700.128 | 90.266.500 |
| 220 | <i>II. Tài sản cố định</i> | | 135.831.590.474 | 128.679.672.646 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 103.977.887.799 | 97.398.133.084 |
| 222 | Nguyên giá | | 324.967.578.079 | 303.703.414.595 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (220.989.690.280) | (206.305.281.511) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 31.853.702.675 | 31.281.539.562 |
| 228 | Nguyên giá | | 48.667.062.826 | 43.572.106.826 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (16.813.360.151) | (12.290.567.264) |
| 240 | <i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i> | | 6.505.835.232 | 5.923.140.901 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 6.505.835.232 | 5.923.140.901 |
| 250 | <i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 12 | 139.669.810.624 | 130.391.812.096 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 119.500.000.000 | 109.500.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 30.685.000.000 | 30.685.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (10.515.189.376) | (9.793.187.904) |
| 260 | <i>V. Tài sản dài hạn khác</i> | | 77.671.234.511 | 10.704.618.888 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 68.711.621.222 | 2.040.297.209 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 8.959.613.289 | 8.664.321.679 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.050.192.106.791 | 906.380.063.961 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 380.365.900.053 | 289.414.793.557 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 318.526.484.952 | 257.474.480.628 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 72.603.047.286 | 54.532.210.674 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.319.493.013 | 2.673.168.111 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 13.342.011.345 | 10.962.853.873 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 14 | 6.962.426.493 | 6.356.088.604 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 20.025.259.208 | 16.959.284.571 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 31.710.871.028 | 15.555.002.283 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 164.323.400.676 | 145.395.888.546 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.239.975.903 | 5.039.983.966 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 61.839.415.101 | 31.940.312.929 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 18 | 43.881.628.801 | 15.967.242.929 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 17 | 17.957.786.300 | 15.973.070.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 19 | 669.826.206.738 | 616.965.270.404 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 669.826.206.738 | 616.965.270.404 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 294.714.640.000 | 267.924.260.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 294.714.640.000 | 267.924.260.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 128.217.023.000 | 128.217.023.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 78.290.097.498 | 63.550.321.702 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 168.604.446.240 | 157.273.665.702 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 59.047.872.669 | 65.882.580.816 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này | | 109.556.573.571 | 91.391.084.886 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.050.192.106.791 | 906.380.063.961 |


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 20.1 | 261.417.102.528 | 224.914.907.406 | 1.029.096.924.056 | 899.598.034.953 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (6.211.519.951) | (3.148.546.597) | (18.555.689.568) | (14.185.400.839) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 20.1 | 255.205.582.577 | 221.766.360.809 | 1.010.541.234.488 | 885.412.634.114 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | (160.479.785.446) | (148.609.732.568) | (630.353.866.071) | (588.464.745.938) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 94.725.797.131 | 73.156.628.241 | 380.187.368.417 | 296.947.888.176 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 4.662.510.586 | 3.722.073.192 | 16.305.829.082 | 10.747.408.636 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (5.029.281.035) | (2.840.697.383) | (15.888.111.578) | (13.048.683.482) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (2.721.547.569) | (2.381.409.711) | (9.654.608.156) | (11.284.801.850) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (15.948.818.256) | (13.431.588.295) | (57.140.374.189) | (41.261.774.675) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (38.312.446.041) | (30.346.968.350) | (130.349.363.718) | (111.598.044.251) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.097.762.385 | 30.259.447.405 | 193.115.348.014 | 141.786.794.404 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 958.343.923 | 2.459.496.151 | 4.174.286.898 | 7.134.024.554 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (544.015.827) | (226.318.099) | (857.696.417) | (333.445.019) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 414.328.096 | 2.233.178.052 | 3.316.590.481 | 6.800.579.535 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 40.512.090.481 | 32.492.625.457 | 196.431.938.495 | 148.587.373.939 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25.2 | (7.185.713.876) | (6.702.137.902) | (45.478.097.522) | (35.189.942.472) |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 25.3 | (2.556.960.114) | (757.933.195) | 295.291.610 | 1.322.643.978 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 30.769.516.491 | 25.032.554.360 | 151.249.132.583 | 114.720.075.445 |

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 40.512.090.481 | 32.492.625.457 | 196.431.938.495 | 148.587.373.939 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 7.698.651.913 | 6.858.679.953 | 28.794.842.975 | 27.211.808.029 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (2.977.527.961) | 1.082.306.429 | (1.668.348.502) | 4.204.005.689 |
| 04 | Lỗi (lãi) chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | | 304.661.149 | (74.609.872) | 304.661.149 | (74.609.866) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (3.809.420.331) | (3.935.865.989) | (12.992.002.304) | (11.335.688.713) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 2.721.547.569 | 2.381.409.711 | 9.654.608.156 | 11.284.801.850 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.450.002.820 | 38.804.545.689 | 220.525.699.969 | 179.877.690.928 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 15.431.934.526 | 14.455.996.582 | 90.062.140.450 | 45.666.354.304 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (12.888.696.124) | (5.240.629.235) | (48.815.106.011) | (863.164.495) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 1.781.406.049 | 3.000.330.631 | 25.796.451.954 | 12.496.866.674 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.672.452.408) | 975.271.381 | 3.132.735.345 | (2.224.955.410) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 25.2 | (15.540.734.192) | (13.209.261.682) | (45.502.593.183) | (28.979.216.314) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (246.980.364) | - | (26.387.791.312) | (17.785.839.102) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.988.659.682 | 36.401.077.283 | 209.135.126.350 | 176.591.230.522 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (4.896.242.948) | (13.033.817.006) | (107.899.812.555) | (25.977.819.273) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 671.495.705 | 2.433.543.003 | 2.133.414.551 | 7.450.969.814 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (10.000.000.000) | - | (10.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 27 | Tiền lãi và cổ tức đã nhận | | 4.699.295.333 | 2.828.172.138 | 13.119.826.317 | 8.095.798.708 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (9.525.451.910) | (7.772.101.865) | (102.646.571.687) | (13.431.050.751) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 101.708.118.393 | 110.011.271.613 | 422.887.965.406 | 410.206.484.363 |
| 34 | Tiền chi trả nợ vay | | (108.102.185.954) | (117.329.199.767) | (376.089.335.733) | (435.213.757.526) |
| 36 | Chi trả cổ tức | | (5.266.800) | - | (53.577.839.575) | (11.646.293.700) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (6.399.334.361) | (7.317.928.154) | (6.779.209.902) | (36.653.566.863) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND Ni

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 8.063.873.411 | 21.311.047.264 | 99.709.344.761 | 126.506.612.908 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 384.886.769.153 | 271.948.429.296 | 293.241.297.803 | 166.752.863.652 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (40.086.644) | (18.178.757) | (40.086.644) | (18.178.757) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 392.910.555.920 | 293.241.297.803 | 392.910.555.920 | 293.241.297.803 |



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u> | <u>Ngày</u> |
|---|---------------------------|
| Điều chỉnh lần 2 | Ngày 6 tháng 4 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần 3 | Ngày 15 tháng 10 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần 4 | Ngày 28 tháng 3 năm 2008 |
| Điều chỉnh lần 5 | Ngày 5 tháng 7 năm 2011 |
| Điều chỉnh lần 6 | Ngày 11 tháng 8 năm 2011 |
| Điều chỉnh lần 7 | Ngày 18 tháng 12 năm 2012 |
| Điều chỉnh lần 8 | Ngày 23 tháng 9 năm 2013 |
| Điều chỉnh lần 9 | Ngày 21 tháng 11 năm 2013 |
| Điều chỉnh lần 10 | Ngày 30 tháng 01 năm 2015 |
| Điều chỉnh lần 11 | Ngày 31 tháng 07 năm 2015 |

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Công ty được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 7 năm |
| Khuôn | 3 - 4 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 12 tháng 8 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

39
C
C
T
T
TH
/TA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

54
 G
 H
 Đ
 C
 P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

33
TY
AN
ON
101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt | 401.049.347 | 594.115.125 |
| Tiền gửi ngân hàng | 129.509.506.573 | 50.647.182.678 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 263.000.000.000 | 242.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 392.910.555.920 | 293.241.297.803 |

(*) Các khoản tương đương tiền trình bày tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 50.991.483.888 | 149.946.119.156 |
| Phải thu bên thứ ba | 16.759.550.010 | 15.180.928.023 |
| TỔNG CỘNG | 67.751.033.898 | 165.127.047.179 |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trả trước cho các bên khác | 13.393.025.664 | 6.293.895.122 |
| - Nguyễn Thị Anh Đào | 9.764.880.000 | - |
| - Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben | 1.841.358.009 | 1.884.666.242 |
| - Các khoản trả trước khác | 1.786.787.655 | 4.409.228.880 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | - | 2.018.160.144 |
| TỔNG CỘNG | 13.393.025.664 | 8.312.055.266 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.624.023.026 | 645.676.100 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.042.537.215 | 341.561.599 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 100.156.060 | - |
| Phải thu khác | 1.192.510.543 | 2.576.978.616 |
| | 3.959.226.844 | 3.564.216.315 |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 692.700.128 | 90.266.500 |
| TỔNG CỘNG | 4.651.926.972 | 3.654.482.815 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 125.884.487.031 | 74.241.820.690 |
| Thành phẩm | 52.155.910.446 | 51.973.005.084 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.502.535.627 | 25.884.883.103 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 19.116.868.672 | 20.661.310.148 |
| Công cụ, dụng cụ | 807.019.412 | 784.015.120 |
| Hàng hóa | 1.001.227.502 | 107.908.534 |
| TỔNG CỘNG | 222.468.048.690 | 173.652.942.679 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (13.437.854.252) | (15.828.204.226) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 209.030.194.438 | 157.824.738.453 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VNĐ | |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Số đầu năm | (15.828.204.226) | (11.615.913.937) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (12.330.566.280) | (9.592.002.921) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | 14.720.916.254 | 5.379.712.632 |
| Số cuối năm | (13.437.854.252) | (15.828.204.226) |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31 tháng 12 năm 2015 | VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 1.071.555.000 | 1.669.281.358 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tài sản | 321.456.140 | 278.332.563 |
| Công cụ, dụng cụ | <u>2.248.289</u> | <u>142.474.501</u> |
| | <u>1.395.259.429</u> | <u>2.090.088.422</u> |
| Dài hạn | | |
| Thuê đất | 67.038.522.320 | - |
| Công cụ, dụng cụ | <u>1.673.098.902</u> | <u>2.040.297.209</u> |
| | <u>68.711.621.222</u> | <u>2.040.297.209</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>70.106.880.651</u> | <u>4.130.385.631</u> |

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện quyền sử dụng đất được ghi nhận như tiền thuê đất trả trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khuôn | Tổng cộng |
|--|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| | VND | | | | |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 120.173.246.601 | 14.871.697.281 | 7.875.115.752 | 90.226.353.635 | 303.703.414.595 |
| Mua trong năm | 16.852.258.622 | 1.078.200.000 | 1.354.718.700 | 6.169.045.295 | 25.525.987.095 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang | 2.979.016.775 | - | - | 4.972.559.889 | 7.951.576.664 |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.939.972.703) | - | (33.095.238) | (7.240.332.334) | (12.213.400.275) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 135.064.549.295 | 15.949.897.281 | 9.196.739.214 | 94.127.626.485 | 324.967.578.079 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 75.890.579.376 | 7.699.968.008 | 4.193.694.224 | 72.241.181.251 | 160.299.190.256 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (87.869.013.917) | (10.023.002.323) | (5.965.873.774) | (82.686.435.074) | (206.305.281.511) |
| Khiếu hao trong năm | (14.456.199.051) | (1.352.513.581) | (1.091.451.168) | (5.021.807.048) | (24.826.686.586) |
| Thanh lý, nhượng bán | 4.059.635.500 | - | 33.095.238 | 6.049.357.089 | 10.142.287.827 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | (98.265.377.468) | (11.375.515.904) | (7.044.229.704) | (81.658.865.033) | (220.989.690.260) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 32.304.232.684 | 4.848.694.958 | 1.899.241.978 | 7.539.918.561 | 97.398.133.084 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 36.799.171.827 | 4.574.381.377 | 2.152.509.510 | 12.468.741.452 | 103.977.887.799 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18) | 8.356.352.117 | 19.982.206.928 | 132.368.084 | | 28.470.917.129 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 9.847.625.000 | 33.241.503.426 | 367.000.000 | 115.978.400 | 43.572.106.826 |
| Mua trong năm | - | 5.094.956.000 | - | - | 5.094.956.000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 9.847.625.000 | 38.336.459.426 | 367.000.000 | 115.978.400 | 48.667.062.826 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 3.548.838.733 | 367.000.000 | 115.978.400 | 4.031.817.133 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (1.175.864.495) | (10.631.724.368) | (367.000.000) | (115.978.400) | (12.290.567.264) |
| Khấu hao trong năm | - | (4.522.792.887) | - | - | (4.522.792.887) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | (1.175.864.495) | (15.154.517.255) | (367.000.000) | (115.978.400) | (16.813.360.151) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 8.671.760.504 | 22.609.779.058 | - | - | 31.281.539.562 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 8.671.760.504 | 23.181.942.171 | - | - | 31.853.702.675 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18) | 8.671.760.504 | - | - | - | 8.671.760.504 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Khuôn đang chế tạo | 1.704.801.002 | 3.313.293.233 |
| Xây dựng cơ bản | 4.204.262.664 | - |
| Thiết bị đang lắp đặt | 596.771.566 | 1.498.222.668 |
| Công nghệ chuyển giao đang phát triển | - | 1.111.625.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.505.835.232</u> | <u>5.923.140.901</u> |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1) | 119.500.000.000 | 109.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2) | <u>30.685.000.000</u> | <u>30.685.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>150.185.000.000</u> | <u>140.185.000.000</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | <u>(10.515.189.376)</u> | <u>(9.793.187.904)</u> |
| ĐẦU TƯ THUẬN | <u>139.669.810.624</u> | <u>130.391.812.096</u> |

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2015 | | 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | % | Giá trị | % | Giá trị |
| | sở hữu | VNĐ | sở hữu | VNĐ |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 100 | 69.500.000.000 | 100 | 69.500.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 100 | 20.000.000.000 | 100 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc | 100 | 10.000.000.000 | 100 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | 100 | <u>20.000.000.000</u> | 100 | <u>10.000.000.000</u> |
| ĐẦU TƯ THUẬN | | <u>119.500.000.000</u> | | <u>109.500.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh ván phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh ván phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh ván phòng phẩm và thiết bị vệ sinh.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 - 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh ván phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Lô 07 - Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ván phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30.685.000.000 | 30.685.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác | <u>(10.515.189.376)</u> | <u>(9.793.187.904)</u> |
| ĐẦU TƯ THUẬN | <u>20.169.810.624</u> | <u>20.891.812.096</u> |

TỶ AN AN NG CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2015 | | 31 tháng 12 năm 2014 | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | VND | Cổ phiếu | VND |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô | 200.000 | 25.000.000.000 | 200.000 | 25.000.000.000 |
| Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 500.000 | 3.565.000.000 | 500.000 | 3.565.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chip Sáng | 152.000 | 1.520.000.000 | 152.000 | 1.520.000.000 |
| Công ty Cổ phần In số 7 | 75.000 | 600.000.000 | 75.000 | 600.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>30.685.000.000</u> | | <u>30.685.000.000</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải trả các bên khác | 63.194.074.853 | 50.434.031.393 |
| - Premec SA | 6.554.028.483 | 5.793.997.304 |
| - Phải trả các bên khác | 56.640.046.370 | 44.640.034.089 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 9.408.972.433 | 4.098.179.281 |
| TỔNG CỘNG | <u>72.603.047.286</u> | <u>54.532.210.674</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|--|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2014 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31 tháng 12 năm 2015 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2) | 7.210.209.537 | 45.478.097.522 | (45.502.593.183) | 7.185.713.876 |
| Thuế nhập khẩu | 1.834.832.427 | 10.068.434.851 | (9.594.085.150) | 2.309.182.128 |
| Thuế GTGT | 967.496.790 | 44.534.654.760 | (42.355.755.171) | 3.146.396.379 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 950.315.119 | 12.855.167.033 | (13.104.763.190) | 700.718.962 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.962.853.873</u> | <u>112.936.354.166</u> | <u>(110.557.196.694)</u> | <u>13.342.011.345</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | VNĐ |
| Chi phí tiếp thị và quảng cáo | 1.382.352.356 | 360.001.000 |
| Lương tháng 13 | 10.550.302.210 | 8.900.206.407 |
| Phí bảo trì phần mềm SAP | 1.339.235.496 | 905.943.155 |
| Chi phí hoạt động văn phòng đại diện | 401.314.875 | 66.937.710 |
| Chi phí lãi vay | 455.404.493 | 497.207.199 |
| Khác | 5.896.649.778 | 6.228.989.100 |
| TỔNG CỘNG | <u>20.025.259.208</u> | <u>16.959.284.571</u> |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | | VNĐ |
| Cổ tức phải trả | 29.505.649.225 | 13.423.385.800 |
| Kinh phí công đoàn | 652.075.323 | 695.750.323 |
| Khác | 1.553.146.480 | 1.435.866.160 |
| TỔNG CỘNG | <u>31.710.871.028</u> | <u>15.555.002.283</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i> Phải trả các bên khác</i> | <i>16.255.517.028</i> | <i>8.529.841.283</i> |
| <i> Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>15.455.354.000</i> | <i>7.025.161.000</i> |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

18. VAY

| | 31 tháng 12 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | | VNĐ |
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 154.645.753.076 | 139.845.888.546 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2) | 9.677.647.600 | 5.550.000.000 |
| | <u>164.323.400.676</u> | <u>145.395.888.546</u> |
| Dài hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 43.881.628.801 | 15.967.242.929 |
| TỔNG CỘNG | <u>208.205.029.477</u> | <u>161.363.131.475</u> |

31
CỔ
CƠ
TÀI
HI
TÀI

1
0
0
0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | 31 tháng 12 năm 2015 | Giá trị nguyên tệ | VNĐ | Đô la Mỹ | Thời hạn trả nợ | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10) |
|--|------------------------|-------------------|---------|----------|--|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn | 70.872.839.680 | | | | Từ ngày 12 tháng 02 năm 2016 đến ngày 25 tháng 05 năm 2016 | 4,9 – 5,0 | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng |
| Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 21.291.396.145 | 13.858.149.141 | 615.644 | | Từ ngày 11 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 04 năm 2016 | 4,85 – 5,73 | Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn | 38.690.731.341 | | | | Từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 04 tháng 02 năm 2016 | 1,9 - 2,4 | |
| | 9.932.636.769 | 441.254 | | | Từ ngày 25 tháng 01 năm 2016 đến ngày 28 tháng 06 năm 2016 | 4,9 – 5,0 | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc |
| TỔNG CỘNG | 154.645.753.076 | 1.056.898 | | | Từ ngày 02 tháng 05 năm 2016 | 2,0 | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc |

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | 31 tháng 12 năm 2015 | Thời hạn trả nợ | Lãi suất (%/năm) | Hình thức cầm bảo (Thuyết minh số 8 và 9) |
|--|-------------------------|---|---------------------|---|
| | VNĐ | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn | 18.559.276.401 | 16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 9 năm 2019 | 8,0 - 8,5 | Máy móc và thiết bị |
| | 35.000.000.000 | 16 lần hàng quý từ ngày 19 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2020 | 7,0 | Các quyền tài sản tại Lô 8-10, đường số 8, KCN Tân Tạo mở rộng |

TỔNG CỘNG

53.559.276.401

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

9.677.647.600

Vay dài hạn

43.881.628.801

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Trình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VNĐ | | | | | |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cố phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 232.979.150.000 | 128.217.023.000 | 27.587.484.350 | 24.306.580.906 | 133.967.662.307 | 547.057.900.563 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | 34.945.110.000 | - | - | - | (34.945.110.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 114.720.075.445 | 114.720.075.445 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (25.045.170.500) | (25.045.170.500) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 5.828.128.223 | 5.828.128.223 | (11.656.256.446) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (14.935.535.104) | (14.935.535.104) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (4.832.000.000) | (4.832.000.000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 267.924.260.000 | 128.217.023.000 | 33.415.612.573 | 30.134.709.129 | 157.273.665.702 | 616.965.270.404 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 267.924.260.000 | 128.217.023.000 | 33.415.612.573 | 30.134.709.129 | 157.273.665.702 | 616.965.270.404 |
| (đã được trình bày trước đây) | - | - | 30.134.709.129 | (30.134.709.129) | - | - |
| Trình bày lại (Thuyết minh số 28) | - | - | - | - | - | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại) | 267.924.260.000 | 128.217.023.000 | 63.550.321.702 | - | 157.273.665.702 | 616.965.270.404 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | 26.790.380.000 | - | - | - | (26.790.380.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 151.249.132.583 | 151.249.132.583 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (69.660.103.000) | (69.660.103.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 14.739.775.796 | - | (14.739.775.796) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (23.688.093.249) | (23.688.093.249) |
| Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (5.040.000.000) | (5.040.000.000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 294.714.640.000 | 128.217.023.000 | 78.290.097.498 | - | 168.604.446.240 | 669.826.206.738 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 267.924.260.000 | 232.979.150.000 |
| Tăng trong năm | 26.790.380.000 | 34.945.110.000 |
| Số cuối năm | 294.714.640.000 | 267.924.260.000 |
| Cổ tức công bố | | |
| <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i> | | (34.945.110.000) |
| <i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i> | (69.660.103.000) | (25.045.170.500) |
| Cổ tức đã trả | (53.577.839.575) | (11.646.293.700) |

19.3 Vốn cổ phần

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 29.471.464 | 26.792.426 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29.471.464 | 26.792.426 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29.471.464 | 26.792.426 |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|--|--------------------------|-------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Tổng doanh thu | 1.029.096.924.056 | 899.598.034.953 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i> | 992.017.554.134 | 872.764.613.488 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i> | 37.079.369.922 | 26.833.421.465 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (18.555.689.568) | (14.185.400.839) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thành phẩm bị trả lại</i> | (18.512.512.592) | (14.093.822.853) |
| <i>Hàng hóa bị trả lại</i> | (43.176.976) | (91.577.986) |
| Doanh thu thuần | 1.010.541.234.488 | 885.412.634.114 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i> | 973.505.041.542 | 858.670.790.635 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i> | 37.036.192.946 | 26.741.843.479 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 805.256.755.380 | 743.981.730.808 |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 205.284.479.108 | 141.430.903.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 12.774.904.925 | 9.185.719.099 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.415.924.157 | 1.387.078.671 |
| Cổ tức được chia | 115.000.000 | 100.001.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 74.609.666 |
| TỔNG CỘNG | 16.305.829.082 | 10.747.408.636 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Chi phí lãi vay | 9.654.608.156 | 11.284.801.850 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.206.840.801 | 1.772.166.232 |
| Trích (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư | 722.001.472 | (8.284.600) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 304.661.149 | - |
| TỔNG CỘNG | 15.888.111.578 | 13.048.683.482 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Chi phí bán hàng | 57.140.374.189 | 41.261.774.675 |
| - Chi phí tiếp thị và hội chợ | 38.269.009.134 | 28.503.123.759 |
| - Chi phí nhân viên | 10.766.572.696 | 6.012.378.003 |
| - Khác | 8.104.792.359 | 6.746.272.913 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 130.349.363.718 | 111.598.044.251 |
| - Chi phí nhân viên | 78.706.527.282 | 69.220.231.129 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.709.090.474 | 31.891.601.772 |
| - Chi phí khấu hao | 12.093.613.889 | 8.331.818.310 |
| - Khác | 2.840.132.073 | 2.154.393.040 |
| TỔNG CỘNG | 187.489.737.907 | 152.859.818.926 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Thu nhập khác | 4.174.286.898 | 7.134.024.554 |
| Nhận bồi thường do hàng hư hỏng | 1.069.623.084 | 648.942.864 |
| Thu từ cho thuê | 624.000.000 | 661.000.000 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 102.097.379 | 2.049.968.614 |
| Khác | 2.378.566.435 | 3.774.113.076 |
| Chi phí khác | (857.696.417) | (333.445.019) |
| Khác | (857.696.417) | (333.445.019) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 3.316.590.481 | 6.800.579.535 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 474.655.075.683 | 432.533.976.444 |
| Chi phí nhân công | 193.882.759.287 | 159.367.781.768 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 29.349.489.483 | 27.919.933.407 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 131.236.236.577 | 120.536.493.173 |
| TỔNG CỘNG | 829.123.561.030 | 740.358.184.792 |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 45.574.151.085 | 34.794.717.691 |
| Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước | (96.053.563) | 395.224.781 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (295.291.610) | (1.322.643.978) |
| TỔNG CỘNG | 45.182.805.912 | 33.867.298.494 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 196.431.938.495 | 148.587.373.939 |
| <i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i> | | |
| Các chi phí không được khấu trừ | 5.423.507.622 | 3.658.416.668 |
| Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn | 4.314.380.000 | - |
| Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn | 1.984.716.300 | 1.270.046.383 |
| Thay đổi chi phí phải trả | 1.457.681.540 | 507.053.658 |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 48.358.224 | 22.627.751 |
| Cổ tức nhận được | (115.000.000) | (100.001.000) |
| Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.390.349.974) | 4.212.290.289 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | 207.155.232.207 | 158.157.807.688 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | 45.574.151.085 | 34.794.717.691 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 7.210.209.537 | 999.483.379 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước | (96.053.563) | 395.224.781 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (45.502.593.183) | (28.979.216.314) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 7.185.713.876 | 7.210.209.537 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|--|-----------------------------------|-----------------------------|---|----------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Năm 2015</i> | <i>Năm 2014</i> |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 3.591.557.260 | 3.514.075.400 | 77.481.860 | 279.410.204 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.687.570.850 | 3.482.204.930 | (794.634.080) | 926.703.864 |
| Chi phí phải trả | 1.803.910.501 | 1.663.611.612 | 140.298.889 | 111.551.805 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 862.876.000 | - | 862.876.000 | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 13.698.678 | 4.429.737 | 9.268.941 | 4.978.105 |
| Tài sản thuế hoãn lại | 8.959.613.289 | 8.664.321.679 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | 295.291.610 | 1.322.643.978 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|---|-------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|----------|--|
| | | | Giá trị VND | Giá trị VND | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Công ty con | Bán thành phẩm | 757.685.370.906 | 706.546.320.889 | | |
| | | Phí sử dụng hệ thống SAP | 508.560.000 | 508.560.000 | | |
| | | Thu từ cho thuê Mua hàng | 480.000.000 | 480.000.000 | | |
| | | | 1.340.537.744 | 645.155.333 | | |
| | | Chi phí thuê kho Chi phí khác | - | 465.343.380 66.240.000 | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | Công ty con | Mua hàng hóa | 32.701.932.455 | 32.001.515.855 | | |
| | | Bán thành phẩm, nguyên vật liệu | 13.944.922.465 | 7.339.802.112 | | |
| | | Bán tài sản cố định | 1.782.446.529 | 1.703.831.858 | | |
| | | Phí sử dụng hệ thống SAP | 783.456.000 | 783.456.000 | | |
| | | Thu từ cho thuê | | 10.000.000 | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Công ty con | Mua hàng hóa | 47.939.688.330 | 29.820.772.208 | | |
| | | Bán thành phẩm | 25.022.314.707 | 21.375.702.296 | | |
| | | Thu từ cho thuê | 72.000.000 | 72.000.000 | | |
| | | Góp vốn | 10.000.000.000 | 3.000.000.000 | | |
| | | Bán công cụ, dụng cụ | - | 22.000.000 | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc | Công ty con | Bán thành phẩm | 8.604.147.302 | 8.719.905.511 | | |
| | | Thu từ cho thuê | 72.000.000 | 72.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | Cổ đông lớn | Cổ tức công bố | 36.530.837.000 | 13.133.997.000 | | |
| | | Cổ phiếu thưởng | 14.050.320.000 | - | | |
| | | Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 18.326.500.000 | | |
| | | Cổ tức đã trả | 21.075.483.000 | 6.108.836.000 | | |

01
 CỘ
 CỘ
 TẬP
 HIỆU
 N-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31 tháng 12 | 31 tháng 12 |
|---|-------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | | năm 2015 | năm 2014 |
| | | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Công ty con | Bán thành phẩm | 35.759.070.724 | 137.101.260.569 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Công ty con | Bán thành phẩm | 7.974.030.296 | 7.986.343.871 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc | Công ty con | Bán thành phẩm | 4.107.829.147 | 3.080.633.136 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành | Công ty con | Bán thành phẩm | 3.150.553.721 | 1.777.881.580 |
| | | | 50.991.483.888 | 149.946.119.156 |
| Trả trước cho người bán | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Công ty con | Mua hàng hóa | - | 2.018.160.144 |
| Phải trả người bán | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành | Công ty con | Mua hàng hóa | (6.990.144.838) | (4.054.656.007) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Công ty con | Mua hàng hóa | (2.132.889.270) | (37.821.842) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Công ty con | Mua hàng hóa | (285.938.325) | (5.701.432) |
| | | | (9.408.972.433) | (4.098.179.281) |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả | (15.455.354.000) | (7.025.161.000) |
| Các giao dịch với các bên liên quan khác | | | | |
| Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau: | | | | |
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| | | | VND | VND |
| Thù lao và các chi phí liên quan | | | 5.040.000.000 | 4.832.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Đến 1 năm | 3.187.703.400 | 4.151.457.855 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 2.356.103.400 |
| TỔNG CỘNG | 3.187.703.400 | 6.507.561.255 |

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu | VNĐ | | |
|---|---|------------------|--|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) |
| Bảng cân đối kế toán riêng | | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.576.978.616 | 987.237.699 | 3.564.216.315 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 987.237.699 | (987.237.699) | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | - | 90.266.500 | 90.266.500 |
| Tài sản dài hạn khác | 90.266.500 | (90.266.500) | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.415.612.573 | 30.134.709.129 | 63.550.321.702 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 30.134.709.129 | (30.134.709.129) | - |
| Phải trả dài hạn khác | 15.973.070.000 | (15.973.070.000) | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 15.973.070.000 | 15.973.070.000 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | |
| Thu nhập khác | 10.048.433.619 | (2.914.409.065) | 7.134.024.554 |
| Chi phí khác | (3.247.854.084) | 2.914.409.065 | (333.445.019) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | | | |
| Giảm các khoản phải thu | 45.599.195.304 | 67.159.000 | 45.666.354.304 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 67.159.000 | (67.159.000) | - |

48
 TỶ
 AN
 AN
 ONI
 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Hiện nay Công ty đang tiến hành để phát hành 8.841.439 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2016.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 11.16/CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC Công ty mẹ quý 4 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 4 năm 2015 đạt 30.770 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 5.737 triệu đồng, tương đương tăng 22,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 đạt 255.206 triệu đồng, tăng 15,1% so với quý 4 năm 2014.
- Giá nguyên vật liệu nhựa giảm (ảnh hưởng bởi giá dầu giảm) giúp giá thành sản xuất trong quý 4 giảm, tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH